

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Tháng 3 năm 2024

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	10 - 45

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội (gọi tắt là "Tổng công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Tổng công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Song Hải	Chủ tịch
Ông Hồ Lê Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Cách	Thành viên
Ông Vương Đức Anh	Thành viên (từ ngày 26/4/2023)
Bà Hoàng Thùy Oanh	Thành viên (từ ngày 26/4/2023)

Ban Giám đốc

Ông Hồ Lê Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Huy	Giám đốc điều hành
Bà Lê Thị Thu Hương	Giám đốc điều hành
Ông Đặng Ngọc Quân	Giám đốc điều hành

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Tổng công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Hồ Lê Hùng

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 3 năm 2024

Số: 49/2024/KT-AV3-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội (gọi tắt là "Tổng công ty"), được lập ngày 19/3/2024, từ trang 06 đến trang 45, bao gồm bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh 6.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Thuyết minh báo cáo tài chính, các khoản trái phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Tân Thành Long An, Công ty Cổ phần Bông Sen, Công ty TNHH Nam Land, Công ty TNHH No Va Thảo Điền, Công ty TNHH Saigon Glory được Tổng công ty mua qua Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt là đại lý đăng ký lưu ký, đại lý thanh toán, đại diện người sở hữu trái phiếu. Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt đã có cam kết mua lại các lô trái phiếu trên trong thời hạn 6 tháng kể từ ngày Tổng công ty sở hữu trái phiếu. Các cam kết mua lại đã đến hạn từ ngày 10/10/2022 đến ngày 06/4/2023, tuy nhiên, Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt chưa hoàn thành như cam kết. Đồng thời, đến ngày 31/12/2023, các lô trái phiếu trên đều đã đáo hạn nhưng Tổng công ty vẫn chưa được thanh toán. Tổng công ty đã có văn bản làm việc với Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt về vấn đề này và đang chờ sự thống nhất phương án giải quyết với Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt. Riêng đối với các khoản trái phiếu của Công ty TNHH Saigon Glory, ngày 02/02/2024, Tổng công ty đã xác nhận "Tán thành" vào các Phiếu lấy ý kiến người sở hữu trái phiếu bằng văn bản ngày 02/02/2024 về việc gia hạn các lô trái phiếu SGL-2020.03, SGL-2020.04, SGL-2020.05, xác định kỳ hạn và phương án mua lại của tổ chức phát hành. Theo đó, kỳ hạn của trái phiếu được gia hạn đến năm 2025 và tổ chức phát hành thực hiện mua lại theo 6 kỳ. Tại ngày 07/02/2024, Tổng công ty đã được thanh toán khoản mua lại trái phiếu kỳ đầu tiên với tổng số tiền là 2.015.000.000 VND (tương đương 5% giá trị gốc theo mệnh giá). Ý kiến của Kiểm toán viên không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Vấn đề khác

Báo cáo kiểm toán độc lập được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo bằng ngôn ngữ tiếng Việt được phát hành tại Việt Nam.



Vũ Thị Hương Giang

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0388-2023-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 19 tháng 3 năm 2024

Nguyễn Thị Thoa

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
5264-2020-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B01 - DN

Đơn vị tính: VND

01/01/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		398.381.044.347	712.272.802.455
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	48.133.357.064	39.482.224.220
1. Tiền	111		13.033.357.064	10.458.827.000
2. Các khoản tương đương tiền	112		35.100.000.000	29.023.397.220
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		160.450.200.500	315.724.500.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.1	160.450.200.500	315.724.500.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		30.186.552.892	114.388.519.410
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	85.919.492.448	107.163.059.001
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.453.434.374	1.616.430.555
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	1.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8.1	4.187.282.029	16.862.559.263
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(62.373.655.959)	(12.253.529.409)
IV- Hàng tồn kho	140		151.915.820.712	237.020.207.969
1. Hàng tồn kho	141	11.1	153.124.208.420	282.425.884.201
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	11.2	(1.208.387.708)	(45.405.676.232)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		7.695.113.179	5.657.350.856
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.1	800.635.321	866.696.620
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.705.478.263	282.287.280
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18.2	5.188.999.595	4.508.366.956
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		780.553.486.368	847.124.604.836
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		14.624.799.649	17.214.370.503
1. Phải thu dài hạn khác	216	8.2	14.624.799.649	17.214.370.503
II- Tài sản cố định	220		563.386.110.011	616.414.483.333
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	556.765.344.021	597.610.927.053
- Nguyên giá	222		1.150.365.350.380	1.134.586.482.492
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(593.600.006.359)	(536.975.555.439)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	6.620.765.990	18.803.556.280
- Nguyên giá	225		9.437.899.266	26.605.831.380
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(2.817.133.276)	(7.802.275.100)
3. Tài sản cố định vô hình	227	15	-	-
- Nguyên giá	228		161.564.443	161.564.443
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(161.564.443)	(161.564.443)
III- Đầu tư tài chính dài hạn	250		121.372.973.906	125.641.842.702
1. Đầu tư vào công ty con	251	6.2	150.379.054.966	150.379.054.966
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6.2	1.905.703.370	1.905.703.370
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6.2	24.000.000.000	24.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6.3	(54.911.784.430)	(50.642.915.634)
IV- Tài sản dài hạn khác	260		81.169.602.802	87.853.908.298
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.2	81.169.602.802	87.853.908.298
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.178.934.530.715	1.559.397.407.291

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B01 - DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		832.562.071.065	1.098.031.928.019
I- Nợ ngắn hạn	310		501.405.335.935	717.303.720.002
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	128.211.909.552	101.863.458.721
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.964.081.933	8.720.426.054
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18.1	725.296.670	2.180.652.992
4. Phải trả người lao động	314		10.184.089.129	30.240.337.219
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	4.309.016.211	6.592.820.134
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19.1	1.109.343.600	1.080.054.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	18.647.592.923	60.533.736.163
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21.1	319.690.921.335	487.982.268.211
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		16.563.084.582	18.109.966.508
II- Nợ dài hạn	330		331.156.735.130	380.728.208.017
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	19.2	61.729.270	161.773.627
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21.2	331.095.005.860	355.900.765.820
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	22.2	-	24.665.668.570
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		346.372.459.650	461.365.479.272
I- Vốn chủ sở hữu	410	23	346.372.459.650	461.365.479.272
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	205.000.000.000	205.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		205.000.000.000	205.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	23	87.858.258.370	72.222.574.984
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	23	2.537.523.184	2.537.523.184
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23a	(85.955.321.904)	44.673.381.104
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		25.017.093.419	29.213.685.281
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(110.972.415.323)	15.459.695.823
5. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	23	136.932.000.000	136.932.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.178.934.530.715	1.559.397.407.291

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng

Lê Thị Thu Hường

Hà Nội, ngày 19 tháng 3 năm 2024

Tổng Giám đốc



Hồ Lê Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Năm 2023

Mẫu số B02 - DN

Đơn vị tính: VND

Năm 2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	887.442.902.157	1.233.727.848.750
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	-	12.566.666
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	25	887.442.902.157	1.233.715.282.084
4. Giá vốn hàng bán	11	26	882.292.019.303	1.114.072.261.728
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		5.150.882.854	119.643.020.356
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	15.747.915.726	53.313.523.561
7. Chi phí tài chính	22	28	61.020.058.329	76.330.540.654
Trong đó: chi phí lãi vay	23		41.161.486.892	35.491.734.107
8. Chi phí bán hàng	25	29.1	18.317.261.849	33.391.652.436
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29.2	86.275.896.377	44.941.454.704
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		(144.714.417.975)	18.292.896.123
11. Thu nhập khác	31	30	35.902.158.840	1.860.487.124
12. Chi phí khác	32	31	2.129.283.504	606.473.926
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		33.772.875.336	1.254.013.198
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(110.941.542.639)	19.546.909.321
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	30.872.684	4.087.213.498
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(110.972.415.323)	15.459.695.823

Tổng công ty lập cả báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất nên thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi trên cổ phiếu.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng

Lê Thị Thu Hường

Hà Nội, ngày 19 tháng 3 năm 2024

Tổng Giám đốc



Hồ Lê Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2023

Mẫu số B03 - DN
Đơn vị tính: VND
Năm 2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(110.941.542.639)	19.546.909.321
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	13,14,15	57.098.656.551	59.529.832.508
- Các khoản dự phòng	03		(14.473.961.748)	2.946.145.336
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(645.683.285)	(8.134.671.552)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(9.062.119.970)	(34.862.180.804)
- Chi phí lãi vay	06	28	41.161.486.892	35.491.734.107
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(36.863.164.199)	74.517.768.916
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		26.070.491.490	43.167.416.842
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		129.301.675.781	(114.356.797.361)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(46.170.866.881)	13.983.432.134
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		7.148.712.997	8.017.765.920
- Tiền lãi vay đã trả	14		(41.282.333.801)	(35.312.074.128)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	18	-	(10.733.427.336)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.319.706.823	2.287.057.554
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(5.567.486.225)	(8.073.319.001)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		34.956.735.985	(26.502.176.460)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(4.738.347.242)	(1.672.146.880)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	30	636.363.636	324.074.074
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(46.625.700.500)	(416.906.523.355)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		202.900.000.000	493.982.023.355
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13.952.885.461	35.782.008.127
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		166.125.201.355	111.509.435.321
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		823.264.427.517	1.208.899.238.427
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.008.743.823.628)	(1.245.544.036.646)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(6.947.048.118)	(5.692.006.019)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(19.120.505.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(192.426.444.229)	(61.457.309.238)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		8.655.493.111	23.549.949.623
(50=20+30+40)				
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	39.482.224.220	15.943.658.921
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(4.360.267)	(11.384.324)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	48.133.357.064	39.482.224.220
(70=50+60+61)				

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2023.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 19 tháng 3 năm 2024
Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Phương

Lê Thị Thu Hường

Hồ Lê Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội (gọi tắt là "Tổng công ty"), trụ sở đặt tại số 25, Ngõ 13, Đường Lĩnh Nam, Phường Mai Động, Quận Hoàng Mai, Hà Nội (địa chỉ giao dịch đặt tại Tầng 8 Tòa nhà Nam Hải Lake View, Khu đô thị Vĩnh Hoàng, Quận Hoàng Mai, Hà Nội), tiền thân là Tổng công ty Dệt - May Hà Nội thuộc Tập đoàn Dệt may Việt Nam thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 2636/QĐ-BCN ngày 30/7/2007 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và Quyết định số 2318/QĐ-BCT ngày 24/12/2007 của Bộ trưởng Bộ Công thương. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100100826 ngày 22/01/2008 và thay đổi lần thứ chín ngày 20/10/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ là 205.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất, thương mại và dịch vụ.**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Kinh doanh nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc công nghệ, vật liệu điện, điện tử, nhựa, cao su, các mặt hàng tiêu dùng; kinh doanh các loại sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng, bao bì ngành may;
- Xuất nhập khẩu nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc công nghệ, vật liệu điện, điện tử, nhựa, cao su, các mặt hàng tiêu dùng; xuất nhập khẩu các loại sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng, bao bì ngành dệt may;
- Sản xuất nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc công nghệ, vật liệu điện, điện tử, nhựa, cao su, các mặt hàng tiêu dùng; sản xuất các loại sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng, bao bì ngành may;
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính tổng hợp:** không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng công ty.**1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:**

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính
A Các đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ (hạch toán tập trung tại Tổng công ty)		
1 Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội - Cửa hàng giới thiệu sản phẩm tại Thành phố Vinh	Số 33 Nguyễn Văn Trỗi, Phường Bến Thủy, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An	Tạm dừng hoạt động
B Các đơn vị trực thuộc hạch toán riêng (xác định KQKD riêng với Tổng công ty)		
1 Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội	Km 12 Quốc lộ 18, Phường Việt Hùng, Thị xã Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam	Dệt may
2 Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội	Cụm Công nghiệp Nam Giang, Xã Nam Giang, Huyện Nam Đàn, Tỉnh Nghệ An	Dệt may
3 Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội	Khu công nghiệp Đồng Văn 2, Phường Bạch Thượng, Thị xã Duy Tiên, Tỉnh Hà Nam	Dệt may

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính
C Các công ty con		
1 Công ty CP May Halotexco	Số 100 Nguyễn Văn Trỗi, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An	Dệt may
2 Công ty CP Thương mại Hải Phòng - Hanosimex	Số 508 Lê Thánh Tông, Phường Vạn Mỹ, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng	Dịch vụ
3 Công ty CP May Hải Phòng - Hanosimex	Số 226 Lê Lai, Ngô Quyền, Hải Phòng	Dừng hoạt động
4 Công ty CP Thời trang Hanosimex	Tầng 1, Tòa nhà Nam Hải Lakeview, Lô 1-9A, Khu đô thị Vinh Hoàng, Hoàng Văn Thụ, Hoàng Mai, Hà Nội	Dệt may
5 Công ty TNHH MTV Hà Nam - Hanosimex	Khu công nghiệp Đồng Văn II, Phường Bạch Thượng, Thị xã Duy Tiên, Tỉnh Hà Nam	Chờ giải thể
6 Công ty CP Dệt Hà Đông Hanosimex	Lô 2, 3, 4 Khu công nghiệp Đồng Văn II, Phường Bạch Thượng, Thị xã Duy Tiên, Tỉnh Hà Nam	Dệt may
7 Công ty CP Dệt kim Hanosimex	KCN Dệt may Phố Nối B, Xã Nghĩa Hiệp, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên	Dệt may
D Các công ty liên doanh, liên kết		
1 Công ty CP May Đông Mỹ Hanosimex	Thôn 2, Xã Đông Mỹ, Huyện Thanh Trì, Hà Nội	Dệt may
2 Công ty CP Coffee Indochine	Số 20 Lĩnh Nam, Phường Mai Động, Quận Hoàng Mai, Hà Nội	Dừng hoạt động

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp: các thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng công ty và báo cáo tài chính của các Chi nhánh sau khi bù trừ số dư các khoản công nợ nội bộ, doanh thu và chi phí nội bộ. Giá định các giao dịch nội bộ đã được thực hiện hết trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng công ty được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo phát hành tại Việt Nam bằng ngôn ngữ tiếng Việt.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp (24.110 VND/USD). Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp (24.410 VND/USD). Đối với các khoản ngoại tệ vay ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá bán của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp đi vay. Riêng khoản vay của Tập đoàn Dệt may Việt Nam (vay lại từ ADB) được đánh giá theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp (24.410 VND/USD).

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Tổng công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***4.5 Các khoản đầu tư tài chính****4.5.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) kể từ thời điểm báo cáo, là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và khoản trái phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Tân Thành Long An, Công ty Cổ phần Bông Sen, Công ty TNHH Nam Land, Công ty TNHH No Va Thảo Điền, Công ty TNHH Saigon Glory.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Lãi tiền gửi phát sinh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.5.2 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác***Đầu tư vào công ty con:***

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu tại thời điểm mua (có quyền kiểm soát, chi phối) theo giá gốc. Giá trị các khoản đầu tư vào công ty con tại ngày 31/12/2023 bằng giá gốc cộng (+) giá trị tăng thêm do đánh giá lại khi cổ phần hóa.

Công ty Cổ phần May Hải Phòng - Hanosimex (công ty con) đang thực hiện thủ tục giải thể căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 18/5/2013.

Cổ tức được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ cho giai đoạn sau ngày đầu tư được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày thực nhận. Trong năm, Tổng công ty đã ghi nhận cổ tức được chia từ Công ty Cổ phần Thời trang Hanosimex là 409.500.000 VND.

Đầu tư vào công ty liên kết:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu tại thời điểm góp vốn (có ảnh hưởng đáng kể) theo giá gốc. Giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 31/12/2023 bằng giá gốc cộng (+) giá trị tăng thêm do đánh giá lại khi cổ phần hóa.

Cổ tức được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính khi thực nhận. Trong năm, Tổng công ty ghi nhận cổ tức đã thu được từ Công ty Cổ phần May Đông Mỹ Hanosimex là 347.700.000 VND.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu tại thời điểm góp vốn theo giá gốc. Giá trị các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 31/12/2023 bằng giá gốc cộng (+) giá trị tăng thêm do đánh giá lại khi cổ phần hóa.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu của Tổng công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư. Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư dùng để xác định phần sở hữu của Tổng công ty là báo cáo tài chính riêng của bên nhận đầu tư đã hoặc chưa được kiểm toán.

4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại hoặc thời gian dự kiến thu hồi tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quý.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được đánh giá theo chi phí nguyên liệu chính của sản phẩm trên các công đoạn sản xuất.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá, kém, mất phẩm chất, lỗi thời có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tổng công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 45
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	03 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

4.9 Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được xác định là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Tổng công ty ghi nhận nguyên giá tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (nếu giá trị này thấp hơn giá trị hợp lý) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Tổng công ty.

	<u>Số năm</u>
Máy móc, thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải	03

4.10 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy vi tính là hệ thống quản lý phần mềm Sewan được ghi nhận theo giá trị bàn giao từ Công ty TNHH MTV Hà Nam - Hanosimex căn cứ Quyết định số 01-18 ngày 01/02/2018 của Giám đốc công ty này. Phần mềm máy vi tính đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng.

4.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí thuê văn phòng, chi phí bảo hiểm, tiền thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị, tiền thuê đất, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng và chi phí khác. Cụ thể:

- Chi phí thuê văn phòng, chi phí bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 12 tháng kể từ khi phát sinh hoặc trên cơ sở thời gian được quy định trong hợp đồng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

- Tiền thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị theo Hợp đồng số 0311ĐHSD/HĐMB ngày 23/02/2011 và Phụ lục hợp đồng số 01/2012 ngày 26/4/2012 cho thời gian thuê từ 15/3/2011 đến 14/3/2026, Hợp đồng số 0112/2015/HĐTLĐ-HN ngày 01/12/2015 cho thời gian thuê từ ngày 01/12/2015 đến 18/10/2056;
- Chi phí thực tế bỏ ra (chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và chi phí san lấp mặt bằng) để có quyền sử dụng 68.540 m² đất tại Khu công nghiệp Nam Giang, xã Nam Giang, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An với thời gian thuê từ ngày 01/8/2012 đến ngày 12/11/2060;
- Chi phí thực tế bỏ ra (chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và chi phí san lấp mặt bằng) để có quyền sử dụng 48.055,6 m² đất tại xã Nghi Lâm, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An với thời gian thuê từ ngày 10/6/2019 đến ngày 13/6/2068;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn do Tổng công ty không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tối đa 03 năm kể từ khi phát sinh;
- Chi phí công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển xuất dùng, chi phí khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tối đa 03 năm kể từ khi phát sinh.

Tổng công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại hoặc thời gian dự kiến thanh toán tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Tổng công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.13 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản đi vay và nợ thuê tài chính, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn. Các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

4.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***4.15 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm chi phí lãi vay, chi phí hoa hồng môi giới và các chi phí khác đã phát sinh trong năm.

4.16 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trên cơ sở số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; phần chênh lệch với giá bán tài sản cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định trong giao dịch bán và thuê lại tài sản là thuê tài chính.

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ vào doanh thu dựa trên số tiền đã thu được và số kỳ thu tiền trước hoặc ghi giảm chi phí theo thời gian tái thuê đối với giao dịch bán và thuê lại tài sản là thuê tài chính.

4.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Trong năm, Tổng công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 ngày 26/4/2023.

4.18 Doanh thu và thu nhập khác***Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu gia công:

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hóa là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, tiền cho vay; cổ tức được chia và lãi chênh lệch tỷ giá. Cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo số tiền thực nhận từ bên chia cổ tức;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.19 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu và khoản trích lập (hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4.20 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư và chi phí tài chính khác. Cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ;
- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư được thực hiện theo quy định như trình bày tại thuyết minh số 4.5.2;
- Chi phí tài chính khác là lãi dự trả cho khoản ứng trước tiền bán trái phiếu được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số tiền ứng trước và lãi suất theo thỏa thuận.

4.21 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: hoa hồng môi giới, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí lương bộ phận quản lý; kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại...), chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...).

4.22 Thuế

Kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán năm 2023 của Tổng công ty lỗ, do đó, thu nhập tính thuế âm và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bằng không (0). Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

Việc xác định các loại thuế của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.23 Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu*Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tổng công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Tổng công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán tổng hợp, nếu và chỉ nếu, Tổng công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.24 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các giao dịch và số dư với các bên liên quan không phải trình bày trong báo cáo tài chính tổng hợp này vì báo cáo này được lập và công bố cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Tiền mặt	210.469.656	301.157.547
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.822.887.408	10.157.669.453
Các khoản tương đương tiền	35.100.000.000	29.023.397.220
Cộng	48.133.357.064	39.482.224.220

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

6.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2023 VND		01/01/2023 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	160.450.200.500	160.450.200.500	315.724.500.000	315.724.500.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	-	-	53.000.000.000	53.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà Nội	13.000.000.000	13.000.000.000	50.600.000.000	50.600.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1	550.200.500	550.200.500	524.500.000	524.500.000
Trái phiếu Công ty Cổ phần YAMAGATA	-	-	19.000.000.000	19.000.000.000
Trái phiếu Công ty Cổ phần ATAKA Việt Nam	-	-	17.700.000.000	17.700.000.000
Trái phiếu Công ty Cổ phần HAKUBA	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
Trái phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Tân Thành Long An (*)	52.600.000.000	52.600.000.000	52.600.000.000	52.600.000.000
Trái phiếu Công ty Cổ phần Bông Sen (*)	23.000.000.000	23.000.000.000	23.000.000.000	23.000.000.000
Trái phiếu Công ty Cổ phần BB Sunrise Power	-	-	9.000.000.000	9.000.000.000
Trái phiếu Công ty TNHH Nam Land (*)	16.000.000.000	16.000.000.000	16.000.000.000	16.000.000.000
Trái phiếu Công ty TNHH No Va Thảo Điền (*)	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
Trái phiếu Công ty TNHH Saigon Glory (*)	40.300.000.000	40.300.000.000	48.300.000.000	48.300.000.000

(*) Các khoản trái phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Tân Thành Long An, Công ty Cổ phần Bông Sen, Công ty TNHH Nam Land, Công ty TNHH No Va Thảo Điền, Công ty TNHH Saigon Glory được Tổng công ty mua qua Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt là đại lý đăng ký lưu ký, đại lý thanh toán, đại diện người sở hữu trái phiếu. Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt đã có cam kết mua lại các lô trái phiếu trên trong thời hạn 6 tháng kể từ ngày Tổng công ty sở hữu trái phiếu. Các cam kết mua lại đã đến hạn từ ngày 10/10/2022 đến ngày 06/4/2023, tuy nhiên, Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt chưa hoàn thành như cam kết. Đồng thời, đến ngày 31/12/2023, các lô trái phiếu trên đều đã đáo hạn nhưng Tổng công ty vẫn chưa được thanh toán. Tổng công ty đã có văn bản làm việc với Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt về vấn đề này và đang chờ sự thống nhất phương án giải quyết với Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt. Riêng đối với các khoản trái phiếu của Công ty TNHH Saigon Glory, ngày 02/02/2024, Tổng công ty đã xác nhận "Tán thành" vào các Phiếu lấy ý kiến người sở hữu trái phiếu bằng văn bản ngày 02/02/2024 về việc gia hạn các lô trái phiếu SGL-2020.03, SGL-2020.04, SGL-2020.05, xác định kỳ hạn và phương án mua lại của tổ chức phát hành. Theo đó, kỳ hạn của trái phiếu được gia hạn đến năm 2025 và tổ chức phát hành thực hiện mua lại theo 6 kỳ. Tại ngày 07/02/2024, Tổng công ty đã được thanh toán khoản mua lại trái phiếu kỳ đầu tiên với tổng số tiền là 2.015.000.000 VND (tương đương 5% giá trị gốc theo mệnh giá).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

6.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	150.379.054.966	(48.326.034.430)	150.379.054.966	(44.057.165.634)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1.905.703.370	(585.750.000)	1.905.703.370	(585.750.000)
Đầu tư vào đơn vị khác	24.000.000.000	(6.000.000.000)	24.000.000.000	(6.000.000.000)

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con của Tổng công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty CP May Halotexco	53,64	53,64	53,64	10.500.000.000	5.632.500.000	(5.632.500.000)	
Công ty CP Thương mại Hải Phòng - Hanosimex	51,07	51,07	51,07	10.000.000.000	5.107.360.406	-	
Công ty CP May Hải Phòng - Hanosimex	60,21	60,21	60,21	2.500.000.000	1.250.000.000	(1.250.000.000)	
Công ty CP Thời trang Hanosimex	65,00	65,00	65,00	9.000.000.000	5.850.000.000	-	
Công ty TNHH MTV Hà Nam - Hanosimex	100,00	100,00	100,00	100.000.000.000	100.000.000.000	(34.025.110.326)	
Công ty CP Dệt Hà Đông Hanosimex	53,23	53,23	53,23	19.500.000.000	13.039.194.560	-	
Công ty CP Dệt kim Hanosimex	51,32	51,32	51,32	38.000.000.000	19.500.000.000	(7.418.424.104)	
Cộng				189.500.000.000	150.379.054.966	(48.326.034.430)	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

Tên công ty liên kết	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty CP May Đông Mỹ Hanosimex	28,98	28,98	28,98	4.000.000.000	1.319.953.370	-	
Công ty CP Coffee Indochine	33,40	33,40	33,40	1.544.010.000	585.750.000	(585.750.000)	
Cộng				5.544.010.000	1.905.703.370	(585.750.000)	

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Các khoản đầu tư khác	24.000.000.000	(6.000.000.000)	
Công ty Cổ phần Dệt may Liên Phương	18.000.000.000	-	
Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh nguyên liệu dệt may Việt Nam	6.000.000.000	(6.000.000.000)	

Tổng công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đơn vị khác do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

6.3 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Số dư đầu năm	(50.642.915.634)	(50.839.400.861)
Trích lập dự phòng	(8.845.194.169)	(533.672.739)
Hoàn nhập dự phòng	4.576.325.373	730.157.966
Số dư cuối năm	(54.911.784.430)	(50.642.915.634)

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	85.919.492.448	107.163.059.001
Xiamen Fengzhu Trading Co., Ltd	32.838.088.344	2.586.096.613
Các khoản phải thu của khách hàng khác	53.081.404.104	104.576.962.388

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023 VND		01/01/2023 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
8.1. Ngắn hạn	4.187.282.029	(3.017.184.175)	16.862.559.263	(8.217.184.175)
Lãi cho vay	-	-	16.712.329	-
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	131.972.306	-	5.542.686.726	-
Tạm ứng	239.140.161	-	191.600.275	-
Công ty CP Thương mại Hải Phòng - Hanos mex	-	-	7.200.000.000	(5.200.000.000)
Công ty CP May Hải Phòng - Hanosimex	3.017.184.175	(3.017.184.175)	3.017.184.175	(3.017.184.175)
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - CN Hà Nội	426.788.370	-	378.382.158	-
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam (VILC)	-	-	173.724.631	-
Phải thu khác	372.197.017	-	342.268.969	-
8.2 Dài hạn	14.624.799.649	-	17.214.370.503	-
Ký cược, ký quỹ	3.879.030.925	-	5.873.953.779	-
Tiền bồi thường, hỗ trợ về đất đã trả, khấu trừ vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm tại Nghệ An	10.745.768.724	-	11.340.416.724	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu năm	(12.253.529.409)	(12.521.147.979)
Trích lập dự phòng	(55.649.858.977)	(34.381.430)
Hoàn nhập dự phòng	5.529.732.427	302.000.000
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
Số dư cuối năm	(62.373.655.959)	(12.253.529.409)
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	(4.450.971.784)	(4.036.345.234)
- Phải thu khác	(3.017.184.175)	(8.217.184.175)
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	(54.905.500.000)	-

10. NỢ XẤU

	31/12/2023 VND		01/01/2023 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	156.104.993.572	93.731.337.613	12.305.101.555	51.572.146
Các khoản phải thu khách hàng	9.204.993.572	1.736.837.613	12.305.101.555	51.572.146
- Công ty Cổ phần TCE VINA DENIM	-	-	319.714.173	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 3 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	-	-	319.714.173	-
- Công ty Cổ phần May Hải Phòng - Hanosimex	3.116.827.733	-	3.116.827.733	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 3 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	3.116.827.733	-	3.116.827.733	-
- Công ty Cổ phần Sợi Đồng Phú	2.284.143.806	-	2.284.143.806	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 3 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	2.284.143.806	-	2.284.143.806	-
- Công ty TNHH Sợi Hưng Thành	1.090.508.690	-	1.092.508.690	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 3 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	1.090.508.690	-	1.092.508.690	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Hải Phòng - Hanosimex	-	-	5.200.000.000	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 3 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	-	-	5.200.000.000	-
- Công ty TNHH May BLS	2.481.196.590	1.736.837.613	-	-
<i>Thời gian quá hạn: từ 6 tháng đến dưới 1 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	2.481.196.590	1.736.837.613	-	-
- Các đối tượng khác	232.316.753	-	291.907.153	51.572.146

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Các khoản trái phiếu mua qua	146.900.000.000	91.994.500.000	-	-
Công ty CP Chứng khoán Tân Việt				
- Trái phiếu của Công ty CP Bông Sen	23.000.000.000	11.500.000.000	-	-
Thời gian quá hạn: từ 1 năm đến dưới 2 năm				
Giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn quá hạn	23.000.000.000	11.500.000.000	-	-
- Trái phiếu của Công ty CP Đầu tư Tân Thành Long An	52.600.000.000	36.820.000.000	-	-
Thời gian quá hạn: từ 6 tháng đến dưới 1 năm				
Giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn quá hạn	52.600.000.000	36.820.000.000	-	-
- Trái phiếu của Công ty TNHH Nam Land	16.000.000.000	11.200.000.000	-	-
Thời gian quá hạn: từ 6 tháng đến dưới 1 năm				
Giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn quá hạn	16.000.000.000	11.200.000.000	-	-
- Trái phiếu của Công ty TNHH No Va Thảo Điền	15.000.000.000	10.500.000.000	-	-
Thời gian quá hạn: từ 6 tháng đến dưới 1 năm				
Giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn quá hạn	15.000.000.000	10.500.000.000	-	-
- Trái phiếu của Công ty TNHH Saigon Glory	40.300.000.000	21.974.500.000	-	-
Thời gian quá hạn: từ 6 tháng đến dưới 1 năm				
Giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn quá hạn	4.300.000.000	3.074.500.000	-	-
Thời gian quá hạn: từ 1 năm đến dưới 2 năm				
Giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn quá hạn	36.000.000.000	18.900.000.000	-	-

11. HÀNG TỒN KHO

11.1 Hàng tồn kho	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	67.791.136.248	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	34.460.967.368	-	141.381.899.974	(31.058.259.797)
Công cụ, dụng cụ	64.846.530	-	96.563.450	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	5.054.794.094	-	11.945.852.748	-
Thành phẩm	45.752.464.180	(1.208.387.708)	127.235.587.561	(14.347.416.435)
Hàng hóa	-	-	1.765.980.468	-
Cộng	153.124.208.420	(1.208.387.708)	282.425.884.201	(45.405.676.232)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

11.2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Số dư đầu năm	(45.405.676.232)	(2.322.052.586)
Trích lập dự phòng	(1.208.387.708)	(45.405.676.232)
Hoàn nhập dự phòng	45.405.676.232	2.322.052.586
Số dư cuối năm	(1.208.387.708)	(45.405.676.232)

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
12.1 Ngắn hạn	800.635.321	866.696.620
Thuê văn phòng	118.800.000	118.800.000
Chi phí bảo hiểm	665.584.099	747.896.620
Chi phí sửa chữa	16.251.222	-
12.2 Dài hạn	81.169.602.802	87.853.908.298
Thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị theo Hợp đồng số 0311ĐHSD/HĐMB ngày 23/02/2011	11.527.500.000	16.747.500.000
Thuê cơ sở hạ tầng và thuê lại đất theo Hợp đồng số 0112/2015/HĐTLĐ-HN ngày 01/12/2015	58.628.880.373	60.416.800.489
Chi phí sửa chữa, môi giới cho thuê lại nhà xưởng tại Bắc Ninh	1.565.478.824	2.288.007.512
Công cụ dụng cụ xuất dùng	28.222.273	34.112.929
Chi phí giải phóng mặt bằng phục vụ dự án Nhà máy may Nghi Lộc	3.067.253.497	3.135.795.471
Chi phí bồi thường và giải phóng mặt bằng phục vụ dự án Nhà máy may Nam Đàn 2	5.065.641.837	5.204.110.389
Chi phí khác	1.286.625.998	27.581.508

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ		
Tại 01/01/2023	26.605.831.380	26.605.831.380
Tăng trong năm	6.014.517.953	6.014.517.953
Thuê tài chính trong năm	6.014.517.953	6.014.517.953
Giảm trong năm	23.182.450.067	23.182.450.067
Kết chuyển sang TSCĐ hữu hình	23.182.450.067	23.182.450.067
Tại 31/12/2023	9.437.899.266	9.437.899.266
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại 01/01/2023	7.802.275.100	7.802.275.100
Tăng trong năm	2.877.427.872	2.877.427.872
Khấu hao trong năm	2.877.427.872	2.877.427.872
Giảm trong năm	7.862.569.696	7.862.569.696
Kết chuyển sang TSCĐ hữu hình	7.862.569.696	7.862.569.696
Tại 31/12/2023	2.817.133.276	2.817.133.276
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2023	18.803.556.280	18.803.556.280
Tại 31/12/2023	6.620.765.990	6.620.765.990

Tài sản thuê tài chính được chi tiết tại Thuyết minh số 21 - Vay và nợ thuê tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND
Cộng

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2023	474.279.833.465	638.147.628.952	19.958.182.554	2.200.837.521	1.134.586.482.492
Tăng trong năm	792.532.000	26.859.158.967	-	99.090.909	27.750.781.876
Mua sắm	792.532.000	3.676.708.900	-	99.090.909	4.568.331.809
Kết chuyển từ TSCĐ thuê tài chính	-	23.182.450.067	-	-	23.182.450.067
Giảm trong năm	885.500.000	9.727.117.119	1.359.296.869	-	11.971.913.988
Thanh lý, nhượng bán	885.500.000	9.727.117.119	1.359.296.869	-	11.971.913.988
Tại 31/12/2023	474.186.865.465	655.279.670.800	18.598.885.685	2.299.928.430	1.150.365.350.380
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2023	135.261.631.383	384.539.084.639	15.614.892.633	1.559.946.784	536.975.555.439
Tăng trong năm	16.550.381.023	44.031.611.311	1.234.889.172	266.916.869	62.083.798.375
Khấu hao trong năm	16.550.381.023	36.169.041.615	1.234.889.172	266.916.869	54.221.228.679
Kết chuyển từ TSCĐ thuê tài chính	-	7.862.569.696	-	-	7.862.569.696
Giảm trong năm	885.500.000	3.214.550.586	1.359.296.869	-	5.459.347.455
Thanh lý, nhượng bán	885.500.000	3.214.550.586	1.359.296.869	-	5.459.347.455
Tại 31/12/2023	150.926.512.406	425.356.145.364	15.490.484.936	1.826.863.653	593.600.006.359
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2023	339.018.202.082	253.608.544.313	4.343.289.921	640.890.737	597.610.927.053
Tại 31/12/2023	323.260.353.059	229.923.525.436	3.108.400.749	473.064.777	556.765.344.021

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 163.029.138.821 VND (tại ngày 01/01/2023 là 137.489.962.982 VND).

Tổng công ty đã thế chấp tài sản cố định với nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 31/12/2023 lần lượt là 968.786.190.726 VND và 508.105.430.903 VND để đảm bảo cho các khoản vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm máy vi tính	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ		
Tại 01/01/2023	161.564.443	161.564.443
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Tại 31/12/2023	161.564.443	161.564.443
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại 01/01/2023	161.564.443	161.564.443
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Tại 31/12/2023	161.564.443	161.564.443
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2023	-	-
Tại 31/12/2023	-	-

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	128.211.909.552	128.211.909.552	101.863.458.721	101.863.458.721
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	76.662.184.067	76.662.184.067	76.231.594.457	76.231.594.457
Công ty TNHH MTV Hà Nam - Hanosimex	59.443.822.252	59.443.822.252	59.443.822.252	59.443.822.252
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	17.218.361.815	17.218.361.815	16.787.772.205	16.787.772.205
Phải trả cho các đối tượng khác	51.549.725.485	51.549.725.485	25.631.864.264	25.631.864.264

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	4.309.016.211	6.592.820.134
Lãi vay phải trả	481.361.611	602.208.520
Chi phí hoa hồng môi giới phải trả	2.138.492.743	3.630.334.043
Chi phí phải trả khác	1.689.161.857	2.360.277.571

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2.175.123.766	16.917.143.690	18.425.831.610	666.435.846
Thuế xuất, nhập khẩu	-	83.567.290	83.567.290	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(4.503.301.065)	30.872.684	-	(4.472.428.381)
Thuế thu nhập cá nhân	463.335	883.405.171	825.138.649	58.729.857
Thuế tài nguyên	-	7.195.997	7.195.997	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.575.154.403	2.291.594.650	(716.440.247)
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	530.678.778	530.678.778	-
Cộng	(2.327.713.964)	20.028.018.013	22.164.006.974	(4.463.702.925)
<i>Trong đó:</i>				
18.1 Phải nộp	2.180.652.992			725.296.670
18.2 Phải thu	4.508.366.956			5.188.999.595

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
19.1 Ngắn hạn	1.109.343.600	1.080.054.000
Doanh thu nhận trước	1.109.343.600	1.080.054.000
19.2 Dài hạn	61.729.270	161.773.627
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	61.729.270	161.773.627

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	18.647.592.923	60.533.736.163
Kinh phí công đoàn	12.749.731.315	12.527.450.385
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.411.613.973	43.441.613.973
Cổ tức phải trả	3.080.309.010	3.080.309.010
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.405.938.625	1.484.362.795

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
21.1 Ngắn hạn	319.690.921.335	487.982.268.211
Các khoản vay	317.468.349.840	482.628.862.417
Các khoản nợ thuê tài chính	2.222.571.495	5.353.405.794
21.2 Dài hạn	331.095.005.860	355.900.765.820
Các khoản vay	327.746.122.269	354.729.654.213
Các khoản nợ thuê tài chính	3.348.883.591	1.171.111.607

MẪU SỐ B09 - DN

a. Các khoản vay

$\| \cdot \|$, $\langle \cdot, \cdot \rangle$, ∇ , Δ , ∂

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

a. Các khoản vay

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND		VND		VND
Vay dài hạn đến hạn trả (USD)						
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội [1]	1.547.059.507	1.547.059.507	1.592.203.422	1.560.506.631	1.578.756.298	1.578.756.298
Tập đoàn Dệt may Việt Nam (khoản vay Ngân hàng Phát triển Châu Á) [2]	5.121.852.354	5.121.852.354	5.910.016.902	5.212.178.390	5.819.690.866	5.819.690.866
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An [3]	16.877.931.000	16.877.931.000	16.301.760.480	17.046.048.440	16.133.643.040	16.133.643.040
Vay dài hạn đến hạn trả (VND)						
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội [1]	536.100.000	536.100.000	-	536.100.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An [3]	14.260.000.000	14.260.000.000	12.167.386.599	15.410.000.000	11.017.386.599	11.017.386.599
Công ty TNHH Tổng công ty Dệt may Miền Bắc - Vinatex	-	-	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-
Nợ thuê tài chính						
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - CN Hà Nội [4]	3.442.435.201	3.442.435.201	2.903.292.782	4.123.156.488	2.222.571.495	2.222.571.495
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	1.910.970.593	1.910.970.593	-	1.910.970.593	-	-
Vay dài hạn	355.900.765.820	355.900.765.820	45.854.337.153	70.660.097.113	331.095.005.860	331.095.005.860
Vay dài hạn (USD)						
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội [1]	1.934.327.637	1.934.327.637	45.164.535	1.584.289.534	395.202.638	395.202.638
Tập đoàn Dệt may Việt Nam (khoản vay Ngân hàng Phát triển Châu Á) [2]	207.414.950.391	207.414.950.391	6.969.321.980	6.440.022.387	207.944.249.984	207.944.249.984

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN**a. Các khoản vay**

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An [3]	76.031.238.159	76.031.238.159	2.344.171.249	16.150.491.188	62.224.918.220	62.224.918.220
Vay dài hạn (VND)						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An [3]	69.349.138.026	69.349.138.026	-	12.167.386.599	57.181.751.427	57.181.751.427
Công ty TNHH Tổng công ty Dệt may Miền Bắc - Vinatex	-	-	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-
Nợ thuê tài chính						
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - CN Hà Nội [4]	1.171.111.607	1.171.111.607	6.495.679.389	4.317.907.405	3.348.883.591	3.348.883.591

Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại 31/12/2023:**[1] Hợp đồng tín dụng số 2120/IVB - HĐDH/2017 ngày 08/9/2017:**

Số tiền vay	: 447.578,00 USD.
Mục đích vay	: Tài trợ máy móc thiết bị trong dự án đầu tư "Nâng cao năng lực sản xuất cho Nhà máy kéo sợi Đồng Văn 1".
Lãi suất vay	: Lãi suất được xác định tại thời điểm giải ngân và điều chỉnh 03 tháng một lần trên cơ sở bằng lãi suất Libor 3 tháng cộng với 2,8% cho 365 ngày.
Thời hạn vay	: 07 năm.
Tài sản đảm bảo	: Các máy móc thiết bị trong dự án đầu tư "Nâng cao năng lực sản xuất cho Nhà máy Kéo sợi Đồng Văn 1".
Số dư tại ngày 31/12/2023	: 80.063,23 USD tương đương 1.973.958.936 VND
Số phải trả trong vòng 1 năm	: 64.033,92 USD tương đương 1.578.756.298 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***[2] Tập đoàn Dệt may Việt Nam với Hợp đồng cho vay lại vốn vay ADB số 07/2016/VINATEX-HANOSIMEX ngày 25/02/2016:**

Số dư vay bao gồm gốc hóa	: 9.527.221,80 USD
Mục đích vay	: Tái cấu trúc tài chính, trả nợ cho các khoản nợ dài hạn tại các tổ chức tín dụng.
Lãi suất vay	: Theo lãi suất vay lại từ Bộ Tài chính, cụ thể bao gồm: <i>Theo lãi suất LIBOR 6 tháng bằng đồng USD theo thông báo của ADB 6 tháng/1 lần; Biên độ lãi suất là 0,6% trừ 01 khoản giảm trừ 0,1%; Phí bảo hiểm kỳ hạn 0,2%/năm; Các loại phí khác do ADB thu (nếu có) theo thông báo của ADB; Lãi và phí của ADB thu (nếu có) theo gốc hóa trong thời gian ân hạn.</i>
Thời hạn vay	: 20 năm.
Thời gian ân hạn	: 04 năm.
Số dư tại ngày 31/12/2023	: 8.757.228,22 USD tương đương 213.763.940.850 VND
Số phải trả trong vòng 1 năm	: 238.414,21 USD tương đương 5.819.690.866 VND

[3] Khoản vay với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An gồm 03 hợp đồng sau:**[3a] Hợp đồng tín dụng số 01/2015/215/HĐTD ngày 28/9/2015**

Số tiền vay	: 251.558.000.000 VND bao gồm cả VND và USD quy đổi.
Mục đích vay	: Đầu tư xây dựng Nhà máy Kéo sợi tại KCN Đồng Văn II - Duy Tiên - Hà Nam.
Lãi suất vay	: Lãi suất thả nổi năm đầu kể từ ngày giải ngân USD: 3,5%/năm, VND: 8,0%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo: lãi suất thả nổi điều chỉnh 3 tháng/1 lần, lãi suất điều chỉnh bằng lãi suất huy động 12 tháng trả sau cộng biên độ 3% (USD) và 2% (VND).
Lãi suất quá hạn	: 130% lãi suất trong hạn.
Thời hạn vay	: 144 tháng.
Tài sản đảm bảo	: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay BIDV và vốn tự có của Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy Kéo sợi tại KCN Đồng Văn II - Hà Nam của Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội và các hình thức bảo đảm khác phù hợp với quy định của BIDV.

[3b] Hợp đồng tín dụng số 02/2015/215/HĐTD ngày 28/9/2015

Số tiền vay	: 48.126.000.000 VND bao gồm cả VND và USD quy đổi.
Mục đích vay	: Đầu tư xây dựng Nhà máy Dệt kim - Nhà máy may số 2 tại Cụm công nghiệp Nam Giang, Nam Đàn, Nghệ An.
Lãi suất vay	: Lãi suất thả nổi năm đầu kể từ ngày giải ngân USD: 3,5%/năm, VND: 8,0%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo: lãi suất thả nổi điều chỉnh 3 tháng/1 lần, lãi suất điều chỉnh bằng lãi suất huy động 12 tháng trả sau cộng biên độ 3% (USD) và 2% (VND).
Lãi suất quá hạn	: 130% lãi suất trong hạn.
Thời hạn vay	: 96 tháng.
Tài sản đảm bảo	: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay BIDV và vốn tự có của Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy Dệt kim - Nhà máy May số 2 tại Cụm Công nghiệp Nam Giang, Nam Đàn, Nghệ An của Tổng công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội và các hình thức bảo đảm khác phù hợp với quy định của BIDV.

[3c] Hợp đồng tín dụng số 01/2019/215/HĐTD ngày 05/10/2019

Số tiền vay	: 104.000.000.000 VND
Mục đích vay	: Đầu tư xây dựng nhà máy may Nghi Lộc.
Lãi suất vay	: Lãi suất từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết 30/9/2020, cố định VND: 10%/năm, USD: 3%/năm. Lãi suất từ sau 30/9/2020 cho đến khi kết thúc thời hạn vay: VND bằng lãi suất tiết kiệm 24 tháng trả sau dân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

	cư + biên độ 3,6%/năm; USD: bằng LIBOR 6M + biên độ 5,5%/năm					
Lãi suất quá hạn	:	150%	lãi suất trong hạn.			
Thời hạn vay	:	120	tháng.			
Tài sản đảm bảo	:	Toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai của Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy May Nghi Lộc				
Số dư tại ngày 31/12/2023	:	3.210.100,83	USD	tương đương	78.358.561.260	VND và của 03 hợp đồng
		68.199.138.026	VND.			
Số phải trả trong vòng 1 năm của 03 hợp đồng	:	660.944,00	USD	tương đương	16.133.643.040	VND và
		11.017.386.599	VND.			

[4] Hợp đồng cho thuê tài chính giữa Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội và Tổng công ty CP Dệt may Hà Nội:**[4a] Hợp đồng số C211007612 ngày 30/10/2021:**

Tổng giá trị tài sản cho thuê	:	3.765.719.444	VND.
Trả trước	:	753.143.889	VND.
Giá trị thuê	:	3.012.575.555	VND.
Lãi suất	:	8,32%/năm.	
Thời hạn	:	36	tháng.
Phương thức thanh toán tiền thuê	:	Hàng tháng trả trước.	
Ngày thanh toán tiền thuê	:	Ngày 20 hàng tháng.	
Đặt cọc	:	218.411.728	VND.
Giá bán lại tài sản khi kết thúc hợp đồng	:	37.657.194	VND.

[4b] Hợp đồng số C230913312 ngày 21/09/2023:

Tổng giá trị tài sản cho thuê	:	6.495.679.389	VND.
Trả trước	:	1.299.135.878	VND.
Giá trị thuê	:	5.196.543.511	VND.
Lãi suất	:	9,18%/năm.	
Thời hạn	:	45	tháng.
Phương thức thanh toán tiền thuê	:	Hàng tháng trả trước.	
Ngày thanh toán tiền thuê	:	Ngày 25 hàng tháng.	
Đặt cọc	:	324.783.969	VND.
Giá bán lại tài sản khi kết thúc hợp đồng	:	64.956.794	VND.

b. Các khoản nợ thuê tài chính:

Thời hạn	Năm 2023 VND			Năm 2022 VND		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Trong vòng 01 năm	2.663.612.126	441.040.631	2.222.571.495	5.668.791.282	315.385.488	5.353.405.794
Từ năm thứ 02 đến năm thứ 5	3.766.656.819	417.773.228	3.348.883.591	1.206.549.400	35.437.793	1.171.111.607

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

c. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Đơn vị tính: VND Trên 5 năm
Số cuối năm				
Các khoản vay	362.295.599.072	34.549.476.803	145.103.579.162	182.642.543.107
Vay dài hạn ngân hàng và Tập đoàn Dệt may Việt Nam	362.295.599.072	34.549.476.803	145.103.579.162	182.642.543.107
Các khoản nợ thuê tài chính	5.571.455.086	2.222.571.495	3.348.883.591	-
Cộng	367.867.054.158	36.772.048.298	148.452.462.753	182.642.543.107
Số đầu năm				
Các khoản vay	393.072.597.074	38.342.942.861	57.466.037.685	297.263.616.528
Vay dài hạn ngân hàng và Tập đoàn Dệt may Việt Nam	393.072.597.074	38.342.942.861	57.466.037.685	297.263.616.528
Các khoản nợ thuê tài chính	6.524.517.401	5.353.405.794	1.171.111.607	-
Cộng	399.597.114.475	43.696.348.655	58.637.149.292	297.263.616.528

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
22.1 Ngắn hạn		
Tại 01/01	-	39.673.374.513
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	39.673.374.513
Tại 31/12	-	-
22.2 Dài hạn		
Tại 01/01	24.665.668.570	24.665.668.570
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	(24.665.668.570)	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
Tại 31/12	-	24.665.668.570

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU**BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Đơn vị tính: VND	
					Nguồn vốn đầu tư XDCB (*)	Cộng
Số đầu năm trước	205.000.000.000	53.391.633.589	2.537.523.184	75.323.765.578	136.932.000.000	473.184.922.351
Tăng trong năm trước	-	18.830.941.395	-	15.459.695.823	-	34.290.637.218
Lãi trong năm	-	-	-	15.459.695.823	-	15.459.695.823
Phân phối lợi nhuận	-	18.830.941.395	-	-	-	18.830.941.395
Giảm trong năm trước	-	-	-	46.110.080.297	-	46.110.080.297
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	46.110.080.297	-	46.110.080.297
Số đầu năm nay	205.000.000.000	72.222.574.984	2.537.523.184	44.673.381.104	136.932.000.000	461.365.479.272
Tăng trong năm nay	-	15.635.683.386	-	-	-	15.635.683.386
Phân phối lợi nhuận	-	15.635.683.386	-	-	-	15.635.683.386
Giảm trong năm nay	-	-	-	130.628.703.008	-	130.628.703.008
Lỗ trong năm	-	-	-	110.972.415.323	-	110.972.415.323
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	19.656.287.685	-	19.656.287.685
Số cuối năm nay	205.000.000.000	87.858.258.370	2.537.523.184	(85.955.321.904)	136.932.000.000	346.372.459.650

(*) Nguồn vốn đầu tư XDCB được điều chuyển từ khoản vay và nợ dài hạn theo Công văn số 15938/BTC-TCĐN ngày 24/11/2017 của Bộ Tài chính về việc "hạch toán tăng vốn Nhà nước từ nguồn tiền chuyển mục đích sử dụng đất của Vinatex khi thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản". Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty đã thông qua vấn đề "tăng vốn điều lệ từ nguồn tiền chuyển mục đích sử dụng đất của Vinatex khi thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản" theo Nghị quyết ngày 04/5/2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần thường	
	31/12/2023	01/01/2023
Công ty TNHH Tổng công ty Dệt may Miền Bắc - Vinatex	118.026.000.000	118.026.000.000
Các cổ đông khác	86.974.000.000	86.974.000.000
Cộng	205.000.000.000	205.000.000.000

a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

**Năm 2023
VND**

**Năm 2022
VND**

Tại 01/01	44.673.381.104	75.323.765.578
Tăng trong năm	-	15.459.695.823
Lãi trong năm	-	15.459.695.823
Giảm trong năm	130.628.703.008	46.110.080.297
Lỗ trong năm	110.972.415.323	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	20.500.000.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	15.635.683.386	18.830.941.395
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.020.604.299	6.779.138.902
Tại 31/12	(85.955.321.904)	44.673.381.104

b. Cổ phiếu

**31/12/2023
Cổ phiếu**

**01/01/2023
Cổ phiếu**

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.500.000	20.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.500.000	20.500.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>20.500.000</i>	<i>20.500.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.500.000	20.500.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>20.500.000</i>	<i>20.500.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tài sản nhận giữ hộ

**31/12/2023
VND**

**01/01/2023
VND**

Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công	11.008.580.670	29.693.425.482
--	----------------	----------------

Ngoại tệ các loại

31/12/2023

01/01/2023

Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	259,18	280,17
Đô la Mỹ (USD)	246.952,85	393.998,79

Nợ khó đòi đã xử lý

**31/12/2023
VND**

**01/01/2023
VND**

Công ty CP May xuất nhập khẩu Thái Dương	102.351.582	102.351.582
--	-------------	-------------

Cộng	102.351.582	102.351.582
-------------	--------------------	--------------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***25. DOANH THU**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	887.442.902.157	1.233.727.848.750
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	853.899.466.632	1.194.778.881.087
Doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	33.543.435.525	38.948.967.663
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	12.566.666
Hàng bán bị trả lại	-	12.566.666
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	887.442.902.157	1.233.715.282.084

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	897.368.586.135	1.036.470.948.164
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp, giá vốn khác	29.120.721.692	34.517.689.918
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(44.197.288.524)	43.083.623.646
Cộng	882.292.019.303	1.114.072.261.728

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.768.258.712	34.071.756.730
Cổ tức được chia	757.200.000	466.350.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	7.222.457.014	18.775.416.831
Cộng	15.747.915.726	53.313.523.561

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền vay	41.161.486.892	35.491.734.107
Lỗ chênh lệch tỷ giá	15.147.514.319	40.338.630.130
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng tổn thất đầu tư	4.268.868.796	(196.485.227)
Chi phí tài chính khác	442.188.322	696.661.644
Cộng	61.020.058.329	76.330.540.654

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
29.1 Chi phí bán hàng	18.317.261.849	33.391.652.436
Chi phí hoa hồng môi giới	5.086.678.867	7.624.443.162
Chi phí khác	13.230.582.982	25.767.209.274
29.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	86.275.896.377	44.941.454.704
Chi phí nhân công	19.760.836.688	24.406.864.630
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	16.394.933.139	20.802.208.644
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	50.120.126.550	(267.618.570)

30. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	636.363.636	324.074.074
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	(99.702.378)	-
Giá bán của TSCĐ bán và tái thuê	6.014.517.953	-
Giá trị còn lại của TSCĐ bán và tái thuê	(6.014.517.953)	-
Các khoản được bồi thường	326.120.000	477.790.248
Xử lý công nợ	6.629.591.648	86.855
Hoàn nhập dự phòng phải trả	24.665.668.570	-
Tiền thưởng nhận được	27.773.207	-
Lãi chậm trả cho thuê nhà xưởng	616.285.827	-
Các khoản khác	3.100.058.330	1.058.535.947
Cộng	35.902.158.840	1.860.487.124

31. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Các khoản bị phạt	132.827.209	225.051.863
Xử lý công nợ	12	4.001
Phạt vi phạm hợp đồng	1.543.758.390	362.594.528
Các khoản khác	452.697.893	18.823.534
Cộng	2.129.283.504	606.473.926

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	490.007.262.971	728.828.138.251
Chi phí nhân công	198.615.738.932	235.275.262.526
Chi phí khấu hao tài sản cố định	57.098.656.551	59.529.832.508
Chi phí khác	106.839.794.697	135.723.559.374
Chi phí dự phòng	50.120.126.550	(267.618.570)
Cộng	902.681.579.701	1.159.089.174.089

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	(110.941.542.639)	19.546.909.321
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	34.038.079.217	683.143.864
Thù lao HĐQT không tham gia điều hành	140.000.000	96.000.000
Các khoản bị phạt vi phạm hành chính và thuế	132.827.209	225.051.863
Chi phí lãi vay được kết chuyển theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020	33.393.228.180	-
Chi phí không được trừ khác	372.023.828	362.092.001
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	757.200.000	466.350.000
Cổ tức được chia	757.200.000	466.350.000
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	(77.660.663.422)	19.763.703.185
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (5)	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành (6)=(4)*(5)	-	3.952.740.637
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (7)	30.872.684	134.472.861
Chi phí thuế TNDN hiện hành (8)=(6)+(7)	30.872.684	4.087.213.498

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Mã số 14 - Tiền lãi vay đã trả bao gồm số dư tại ngày 01/01/2023 trả trong năm 2023 là 602.208.520 VND và không bao gồm khoản chưa trả tại ngày 31/12/2023 là 481.361.611 VND.

Mã số 21 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác bao gồm khoản phát sinh năm trước thanh toán trong năm nay là 224.980.550 VND, khoản trả trước cho các tài sản phát sinh năm sau là 520.333.659 VND và không bao gồm khoản trả trước phát sinh năm trước là 260.904.000 VND và khoản chưa thanh toán năm nay là 314.394.776 VND.

Mã số 27 - Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia bao gồm số dư tại ngày 01/01/2023 thu trong năm 2023 là 5.559.399.055 VND và không bao gồm khoản chưa thu tại ngày 31/12/2023 là 131.972.306 VND.

Mã số 33 - Tiền thu từ đi vay không bao gồm khoản được phân loại lại là 68.254.537.301 VND.

Mã số 34 - Tiền trả nợ gốc vay không bao gồm khoản được phân loại lại là 68.254.537.301 VND và khoản chênh lệch tỷ giá đánh giá lại tại ngày 31/12/2023 là 670.662.607 VND.

35. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2023 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính tổng hợp, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.23.

	Giá trị ghi sổ 31/12/2023 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2023 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	48.133.357.064	39.482.224.220
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	105.544.700.500	315.724.500.000
Phải thu của khách hàng	81.468.520.664	94.909.529.592
Phải thu về cho vay	-	1.000.000.000
Phải thu khác	131.972.306	5.559.399.055
Cộng	235.278.550.534	456.675.652.867
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	128.211.909.552	101.863.458.721
Chi phí phải trả	4.309.016.211	6.592.820.134
Phải trả khác	4.486.247.635	4.564.671.805
Vay và nợ thuê tài chính	650.785.927.195	843.883.034.031
Cộng	787.793.100.593	956.903.984.691

Tổng công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Tổng công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Tổng công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Tổng công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

- Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Tổng công ty phải chịu rủi ro từ USD và EUR vì các giao dịch mua hàng, bán hàng lớn đều bằng USD và EUR. Tổng công ty quản lý rủi ro này bằng cách cân đối các hợp đồng giữa số phải thu bằng ngoại tệ và phải trả bằng ngoại tệ.

Rủi ro tiền tệ của Tổng công ty đối với USD và EUR như sau:

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tài sản tài chính	48.920.164.446	46.831.033.033
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.961.109.900	9.228.189.200
Phải thu của khách hàng	42.959.054.546	37.602.843.833
Nợ tài chính	612.669.259.658	582.500.123.665
Phải trả người bán	35.653.925.575	1.075.273.182
Vay và nợ thuê tài chính	577.015.334.083	581.424.850.483
(Nợ)/tài sản tài chính thuần	(563.749.095.212)	(535.669.090.632)
Cộng: cam kết mua ngoại tệ	-	-
Trừ: mua bán ngoại tệ kỳ hạn	-	-
Mức độ rủi ro tiền tệ	(563.749.095.212)	(535.669.090.632)

- *Rủi ro lãi suất*

Lãi suất của các khoản vay biến động tùy thuộc tình hình thị trường tiền tệ từng thời kỳ, do đó, Tổng công ty phải chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay này.

- Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Tổng công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Tổng công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Tổng công ty là tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Tổng công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tài sản tài chính quá hạn		
Quá hạn trên 06 tháng đến dưới 01 năm	90.381.196.590	-
Quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm	59.000.000.000	-
Quá hạn dưới 03 năm	-	171.907.153
Quá hạn từ 03 năm trở lên	6.723.796.982	12.133.194.402
Cộng	156.104.993.572	12.305.101.555

Hầu hết tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) nêu trên đã được Tổng công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo luật định. Ngoài các khoản nêu trên, Tổng công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

• Rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc cho rằng Tổng công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phải sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán tổng hợp đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 1 năm	Trên 1 năm
	VND	VND
Tại 31/12/2023		
Phải trả người bán	128.211.909.552	-
Chi phí phải trả	4.309.016.211	-
Phải trả khác	4.486.247.635	-
Vay và nợ thuê tài chính	319.690.921.335	331.095.005.860
Cộng	456.698.094.733	331.095.005.860
Tại 01/01/2023		
Phải trả người bán	101.863.458.721	-
Chi phí phải trả	6.592.820.134	-
Phải trả khác	4.564.671.805	-
Vay và nợ thuê tài chính	487.982.268.211	355.900.765.820
Cộng	601.003.218.871	355.900.765.820

• Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***37. BÁO CÁO BỘ PHẬN****BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng công ty được chia thành 02 bộ phận hoạt động: bộ phận sản xuất và bộ phận hoạt động khác. Tổng công ty lập báo cáo bộ phận theo 02 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 02 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận sản xuất: sản xuất, gia công, bán sợi, hàng may mặc và các nguyên vật liệu, phụ tùng đi kèm;
- Bộ phận hoạt động khác: cho thuê tài sản, bán phế liệu...

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng công ty như sau:

Năm 2023**Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2023**

	Sản xuất	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	1.153.580.697.767	25.353.832.948	1.178.934.530.715
Tài sản không phân bổ			-
Cộng			1.178.934.530.715
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	831.402.077.246	1.159.993.819	832.562.071.065
Nợ phải trả không phân bổ			-
Cộng			832.562.071.065

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp năm 2023

	Sản xuất	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	853.899.466.632	33.543.435.525	887.442.902.157
Giá vốn hàng bán	853.171.297.611	29.120.721.692	882.292.019.303
Chi phí không phân bổ			104.593.158.226
Doanh thu hoạt động tài chính			15.747.915.726
Chi phí tài chính			61.020.058.329
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			(144.714.417.975)
Lãi (lỗ) khác			33.772.875.336
Lợi nhuận trước thuế			(110.941.542.639)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			30.872.684
Lợi nhuận sau thuế			(110.972.415.323)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***Năm 2022****Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2022**

	Sản xuất	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	1.533.763.450.574	25.633.956.717	1.559.397.407.291
Tài sản không phân bổ			-
Cộng			1.559.397.407.291
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	1.096.469.815.306	1.562.112.713	1.098.031.928.019
Nợ phải trả không phân bổ			-
Cộng			1.098.031.928.019

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp năm 2022

	Sản xuất	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	1.194.766.314.421	38.948.967.663	1.233.715.282.084
Giá vốn hàng bán	1.079.554.571.810	34.517.689.918	1.114.072.261.728
Chi phí không phân bổ			78.333.107.140
Doanh thu hoạt động tài chính			53.313.523.561
Chi phí tài chính			76.330.540.654
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			18.292.896.123
Lãi (lỗ) khác			1.254.013.198
Lợi nhuận trước thuế			19.546.909.321
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			4.087.213.498
Lợi nhuận sau thuế			15.459.695.823

BỘ PHÂN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Ban Giám đốc cho rằng Tổng công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính tổng hợp năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

Người lập biểu
Nguyễn Thị Phương**Kế toán trưởng**
Lê Thị Thu Hường*Hà Nội, ngày 19 tháng 3 năm 2024***Tổng Giám đốc****Hồ Lê Hùng**